

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2020/DS-PT

Ngày: 07/8/2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp
hụi”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Trung Hiếu

Ông Huỳnh Việt Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2020/TLPT-DS ngày 22/6/2020 về tranh chấp: “Hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 21/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 369/2020/QĐ-PT ngày 23/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác chị H), sinh năm 1958

Địa chỉ: Số 27/3C, tổ 10, khu phố 3, phường 2, thị xã C, tỉnh T.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị L:*
Ông Trần Thanh Khải – Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Thanh Khải thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 378/24, Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận B, thành phố Z.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Thị D, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 27/3C, tổ 10, khu phố 3, phường 2, thị xã C, tỉnh T.

3.2. Ông Trần Văn Bé S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B , xã P, huyện C, tỉnh T.

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:**

Bà T có làm chủ thảo hội, trong đó bà Nguyễn Thị L có tham gia chơi hai dây hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 30/01/2014 (âm lịch), gồm có 21 phần, hội 03 tháng khai 01 lần, bà L tham gia 01 phần. Trong danh sách hội viên thì bà L tham gia với tên gọi là chị 2 O. Bà L đóng được 03 kỳ hội sống, đến kỳ thứ 04 ngày 30/9/2014 (âm lịch) thì bà L hốt hội được số tiền 64.850.000 đồng, khi giao hội bà không có lập biên nhận, bà L cũng không có ký tên, bà chỉ ghi vào sổ hội ngày hốt hội và số tiền hốt được bao nhiêu và có ghi vào mặt sau của giấy hội khi giao tiền hội cho bà L. Kỳ khai hội thứ ba thì anh Nguyễn Kim Diệp kêu hốt ngày 30/7/2014 (âm lịch), kỳ thứ 4 thì bà L hốt, kỳ thứ năm thì bà Tám Thu hốt ngày 30/12/2014 (âm lịch). Khi kêu hội để hốt thì tất cả các hội viên đều có mặt. Sau khi hốt hội thì bà L có đóng được 10 kỳ hội chết, tới kỳ khai thứ 15 ngày 30/6/2017 (âm lịch) thì bà L ngưng không đóng nữa, nên còn 07 kỳ hội chết chưa đóng. Trong dây hội này thì bà L còn nợ lại số tiền hội chết chưa đóng là 35.000.000 đồng (5.000.000 đồng x 01 phần x 07 kỳ) hiện dây hội này đã mãn vào ngày 30/11/2018 (âm lịch).

Dây hội thứ hai: Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 10/8/2014 (âm lịch), gồm có 21 phần, hội 03 tháng khai 01 lần, bà L tham gia 01 phần. Bà L tham gia tên trong danh sách hội là chị 2 O. Bà L đóng được 03 kỳ hội sống, đến kỳ thứ 04 ngày 10/4/2015 (âm lịch) thì bà L hốt hội được số tiền 71.650.000 đồng, khi giao hội bà không có lập biên nhận, bà L cũng không có ký tên, bà chỉ ghi vào sổ hội ngày hốt hội và số tiền hốt được bao nhiêu và có ghi vào mặt sau của giấy hội khi giao tiền hội cho bà L. Kỳ khai thứ ba ngày 10/01/2015 (âm lịch) chị Út Điều hốt, kỳ thứ 4 thì bà L hốt, kỳ thứ năm vào ngày 10/7/2015 (âm lịch) thì đầu thảo hốt tức là bà T hốt. Khi hốt hội thì tất cả các hội viên đều có mặt. Sau khi hốt thì bà L đóng được 03 kỳ hội chết, tới kỳ thứ 08 ngày 10/4/2018 (âm lịch) thì bà L ngưng không đóng nữa. Trong dây hội này thì bà L còn nợ lại số tiền hội chết chưa đóng 14 kỳ với số tiền là 70.000.000 đồng (5.000.000 đồng x 01 phần x 14 kỳ) hiện dây hội này đã mãn vào ngày 10/8/2019 (âm lịch).

Đối với hai dây hội trên bà L tham gia chơi và phía bà L đều đã hốt hội rồi và còn nợ lại tiền hội chết, không có việc cản trừ hội sống của dây hội ngày 30/01/2014 (âm lịch) qua dây hội chết ngày 10/8/2014 (âm lịch) như bà L trình bày. Dây hội 10/4/2014 (âm lịch) thì bà L hốt ở lần thứ 4 ngày 10/4/2015 (âm lịch) và bà L chỉ đóng được có 03 kỳ hội chết thôi, còn nợ lại 14 kỳ hội chết chưa đóng. Dây hội 10/8/2014 (âm lịch) mới mãn ngày 10/8/2019 (âm lịch). Nên không có việc cản trừ nợ. Việc gom hội đối với số tiền 25.000.000 đồng là

trong 10 kỳ hụi chết mà bà L đã đóng của dây hụi ngày 30/01/2014 (âm lịch) chứ không liên quan gì dây hụi ngày 10/8/2014 (âm lịch). Hiện bà L vẫn còn nợ bà số tiền hụi chết của hai dây hụi là 105.000.000 đồng.

Đối với danh sách hụi mà phía bà L cũng như chị D cung cấp cho Tòa án, đây là giấy hụi khi bà L (2 O) hốt hụi của dây hụi khui ngày 30/01/2014 (âm lịch), nên phía bà T đã ghi để giao cho hụi viên là bà L, trong danh sách hụi số thứ tự là số 12 có ghi Bé 5 (2 O) là do hụi viên chơi nhiều người và ở nhiều nơi khác nhau, nên bà T ghi như vậy là để hụi viên biết, chứ thực chất danh sách hụi viên trong giấy hụi mà bà L cũng như chị D cung cấp với danh sách hụi ghi trong sổ hụi mà bà T cung cấp cho Tòa án chỉ là một và chỉ có 01 dây hụi 5.000.0000 đồng, khui ngày 30/01/2014 (âm lịch) và bà L là người tham gia chơi chứ chị D không có tham gia chơi đối với dây hụi này, nên khi bà L hốt hụi bà T mới ghi danh sách hụi đưa cho bà L và phía sau mặt giấy hụi bà T có ghi cụ thể là dây hụi bao nhiêu phần, hụi chết là bao nhiêu, hụi sống là bao nhiêu, hốt được bao nhiêu tiền, trừ đầu thảo bao nhiêu, số tiền hốt được là bao nhiêu và ghi cụ thể chị Hai là người hốt.

Đối với chị Trần Thị D thì chỉ có tham gia chơi 01 dây hụi khui ngày 10/8/2014 (âm lịch), chị D không có tham gia chơi dây hụi khui ngày 30/01/2014 (âm lịch); ngày 30/01/2014 (âm lịch) thì bà T chỉ có tổ chức chơi một dây hụi, không có tổ chức chơi hai dây hụi như chị D trình bày. Dây hụi khui ngày 10/8/2014 (âm lịch) thì bà D chưa hốt, nhưng trước đây bà D còn nợ tiền bà, nên bà T giữ lại tiền hụi này. Phía chị D không có liên quan gì đến việc bà L nợ tiền hụi của bà T.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Bà L thừa nhận có tham gia chơi 02 dây hụi do bà Nguyễn Thị Kim T làm chủ thảo như bà T đã trình bày ở trên, bà L cũng thống nhất về số tiền chơi của từng dây hụi, thời gian khui hụi, số phần hụi.

Đối với dây hụi khui ngày 30/01/2014 (âm lịch) thì bà L vẫn chưa hốt, bà đóng được 09 kỳ hụi sống, số tiền đóng được bao nhiêu thì bà không nhớ rõ. Dây hụi này bà tham gia với tên trong danh sách hụi viên là chị 2 O, khi chơi hụi thì bà có nhận danh sách hụi viên nhưng do lâu quá nên bà đã làm mất. Dây hụi hiện đã mãn hay chưa thì bà không biết.

Dây hụi khui ngày 10/8/2014 (âm lịch) thì bà đã hốt rồi, bà không nhớ rõ số tiền hốt hụi là bao nhiêu, bà hốt ở kỳ khui thứ 4 nhưng ngày, tháng và năm thì bà không nhớ. Sau khi hốt thì bà đóng được 05 kỳ hụi chết với tiền 25.000.000 đồng, còn 12 kỳ hụi chết. Phía bà L mới thỏa thuận với bà T là cần trừ phần hụi sống của dây hụi khui ngày 30/01/2014 (âm lịch) là 09 kỳ hụi sống qua 12 kỳ hụi chết của dây hụi khui ngày 10/8/2014 (âm lịch), nên bà L còn nợ lại bà T 03 kỳ hụi chết của dây hụi khui ngày 10/8/2014 (âm lịch). Lúc đó thì bà T nói là còn nợ 05 kỳ hụi chết, nên bà L cũng đồng ý còn nợ số tiền 25.000.000 đồng, nhưng việc thỏa thuận chỉ bằng miệng, hai bên không có làm giấy tờ cũng không

có ai chứng kiến biết. 05 kỳ hụi chết còn lại thì bà L vẫn đóng đúng theo lần khai hụi tiếp theo. Bà T ra nhà bà L lấy 02 kỳ với số tiền 10.000.000 đồng, chồng bà T là ông Trần Văn Bé S ra lấy 03 kỳ với số tiền 15.000.000 đồng, lúc giao tiền thì không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến việc giao tiền hụi, nên không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Theo bà L thì bà không còn nợ tiền hụi của bà T. Nay bà L không đồng ý trả số tiền nợ hụi chết của 02 dây hụi là 105.000.000 đồng theo yêu cầu của bà T.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị D trình bày:***

Chị Diệu có tham gia chơi 02 dây hụi do bà Nguyễn Thị Kim T làm chủ thảo, cụ thể:

- Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 30/01/2014 (âm lịch), gồm có 21 phần, chị Diệu tham gia 01 phần. Trong danh sách hụi viên thì chị tham gia với tên là bé 5. Đối với dây hụi này chị đã hốt hụi vào ngày 30/9/2014 (âm lịch) ở kỳ khai thứ 4 với số tiền 64.850.000 đồng. Sau khi hốt hụi thì chị D không nhớ đóng được bao nhiêu kỳ hụi chết, hiện dây hụi này đã mãn, trong dây hụi này thì chị vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà T. Dây hụi này chị tham gia dây khác với dây bà L tham gia, vì ngày 30/01/2014 (âm lịch) thì bà T tổ chức khai hai dây hụi. Dây hụi này chị chơi từ đầu và là người trực tiếp hốt hụi, chứ không có việc đổi dây hụi để hốt.

- Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10/8/2014 (âm lịch), gồm có 21 phần, chị D tham gia 01 phần. Trong danh sách hụi viên thì chị tham gia với tên là bé 5. Đối với dây hụi này hiện chị vẫn chưa hốt, chị không nhớ là đóng được bao nhiêu kỳ hụi sống, hiện dây hụi này chị không biết là mãn hụi chưa, vì chị và bà T đã thỏa thuận cản trừ phần hụi chết của dây hụi khai ngày 30/01/2014 (âm lịch) và phần hụi sống của dây hụi khai ngày 10/8/2014 (âm lịch), nên chị không còn nợ tiền hụi của bà T. Dây hụi khai ngày 10/8/2014 (âm lịch) chị tham gia chung với dây hụi mà bà L tham gia.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Bé S trình bày:***

Ông S là chồng của bà T, việc làm chủ thảo hụi là do vợ ông là bà T làm chủ thảo, để giao dịch hụi với các hụi viên, khi nào vợ ông đi gom hụi vào ban đêm ông mới chở đi; còn việc bà L cho rằng có đóng hụi trực tiếp cho ông 3 lần hụi với số tiền là 15.000.000 đồng là không có và từ trước đến giờ ông cũng không có nhận số tiền hụi nào từ bà L đóng hụi.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 21/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C áp dụng các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 274, 280, 357, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền hụi chết chưa đóng là 105.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 04/3/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 21/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm nêu trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày: Phía bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả số nợ hụi theo yêu cầu khởi kiện của chị T, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm bà L kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với việc bà L kháng cáo cho rằng bà chưa hốt hụi dây hụi khai ngày 30/01/2014 thì nhận thấy: Danh sách hụi mà phía bà L cũng như chị D cung cấp cho Tòa án, đây là giấy hụi khi bà L (2 O) hốt hụi của dây hụi khai ngày 30/01/2014 (âm lịch), nên phía bà T đã ghi để giao cho hụi viên là bà L, trong danh sách hụi số thứ tự là số 12 có ghi Bé 5 (2 O), danh sách hụi viên trong giấy hụi mà bà L cũng như chị D cung cấp với danh sách hụi ghi trong sổ hụi mà bà T cung cấp cho Tòa án chỉ là một và chỉ có 01 dây hụi 5.000.0000 đồng, khai ngày 30/01/2014 (âm lịch) và bà L là người tham gia chơi chứ chị D không có tham gia chơi đối với dây hụi này, nên khi bà L hốt hụi bà T mới ghi danh sách hụi đưa cho bà L và phía sau mặt giấy hụi bà T có ghi cụ thể là dây hụi bao nhiêu phần, hụi chết là bao nhiêu, hụi sống là bao nhiêu, hốt được bao

nhiều tiền, trừ đầu thảo bao nhiêu, số tiền hốt được là bao nhiêu và ghi cụ thể chị Hai là người hốt, giấy này hiện chị D và bà L đang giữ cung cấp cho Tòa án cho thấy bà L đã hốt xong phần hội khui ngày 30/01/2014 với số tiền là 64.850.000đ.

Dây thứ hai hội 5.000.000đ khui ngày 10/08/2014 gồm 21, bà L tham gia 1 phần, đóng được 03 kỳ hội sống, đến kỳ thứ 04 ngày 10/4/2015 (âm lịch) thì bà L hốt hội được số tiền 71.650.000 đồng, dây này bà L thừa nhận hốt hội xong còn nợ lại 12 kỳ hội chết, nhưng cho rằng đã cản trừ các phần hội chết phải đóng qua 9 phần hội sống chưa hốt của dây hội khui ngày 30/01/2014 xong nên không còn nợ, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc trừ cản trên và điều này chứng minh là bà L còn nợ tiền hội chết phải đóng cho chị T.

Như vậy việc bà nợ tiền hội, các hội viên đều biết việc bà L nợ hội chết, bà L không chứng minh được việc đã thực hiện xong nghĩa vụ đóng lại hội chết, nên yêu cầu khởi kiện của chị T kiện đòi bà L phải trả 105.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với chị Trần Thị D thì chỉ có tham gia chơi 01 dây hội khui ngày 10/8/2014 (âm lịch), chị D không có tham gia chơi dây hội khui ngày 30/01/2014 (âm lịch); ngày 30/01/2014 (âm lịch) thì bà T chỉ có tổ chức chơi một dây hội, là phù hợp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với lời xác nhận cũng như lời khai của tất cả các hội viên có tham gia chơi chung dây hội với bà L, không có tổ chức chơi hai dây hội như chị D trình bày.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 274, 280, 357, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Căn cứ ; khoản 6, 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 và 5 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 21/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền hui chết chưa đóng là 105.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn bà L chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.250.000 đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim T 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002017 ngày 19 tháng 12 năm 2018 và 375.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000157 ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

Án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000502 ngày 05/03/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong